

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/KDTM-PT

Ngày: 16 - 10 - 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Thái - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/KDTMPT ngày 09/7/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bà Trịnh Thị V kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐXX-PT ngày 09/9/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

Địa chỉ: 198 Trần Quang K, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H - Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp - Ngân hàng V - Chi nhánh Đ (Có mặt)

Địa chỉ: 06 Trần Hưng Đ, TP.B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu và chế biến cao su R.

Địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh T - Chức vụ Giám đốc.

Địa chỉ: 82 Trần Hưng Đ, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A (Đều vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N - Địa chỉ: 02 Nguyễn Văn B, phường T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bà Trịnh Thị V (Có mặt).

Đồng thời bà V là thành viên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu và chế biến cao su R.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N - Địa chỉ: 02 Nguyễn Văn B, phường T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Ông Trần Minh C (Vắng mặt).

4. Ông Trần Minh C1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Trần Minh T - Địa chỉ: 82 Trần Hưng Đ, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S - Chức vụ Giám đốc (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 99/13 Dương Văn D, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2012 đến năm 2015 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu và chế biến cao su R (sau đây viết tắt là Công ty R) đã ký kết 09 hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần V (sau đây viết tắt là Ngân hàng V) để vay vốn kinh doanh, gồm: Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/0706/NMT/RD/HĐTD ngày 07/6/2012, số tiền vay 05 tỷ, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày 07/6/2012 đến ngày 07/6/2017, lãi suất 16,8%/năm; Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0603/NMT/RD/HĐTD ngày 06/3/2013, số tiền vay 05 tỷ, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày 06/3/2013 đến ngày 06/3/2018, lãi suất vay 14,4%/năm, thực tế giải ngân nhận nợ 04 tỷ 300 triệu đồng; Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0506/NMT/RD/HĐTD ngày 05/6/2013, số tiền vay 01 tỷ, thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 05/6/2013 đến ngày 05/6/2017, lãi suất vay 13%/năm; Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0808/NMT/HĐTD ngày 08/8/2013, số tiền vay 10 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày 08/8/2013 đến ngày 08/8/2018, lãi suất 11%/năm; Hợp đồng tín dụng từng lần số 290813/NMT/HĐTD ngày 29/8/2013, số tiền vay 03 tỷ, thời hạn vay

12 tháng kể từ ngày 29/8/2013, lãi suất 12%/năm; Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 030614/NMT/HĐTD ngày 03/6/2014, số tiền vay 10 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất 10,4%/năm; Hợp đồng tín dụng từng lần số 010714/NMT/HĐTD ngày 01/7/2014, số tiền vay 03 tỷ 500 triệu đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất cho vay theo tờ giấy nhận nợ; Hợp đồng tín dụng từng lần số 170714/NMT/HĐTD ngày 17/7/2014, số tiền vay 15 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, thực tế giải ngân nhận nợ 13 tỷ 500 triệu đồng; Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 210115 ngày 21/01/2015 (bl 414b), số tiền vay 04 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, thực tế giải ngân nhận nợ 03 tỷ 366 triệu đồng. Như vậy, thực tế tổng số tiền vay là 53.666.000.000đ (Năm mươi ba tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty R đã ký kết 13 hợp đồng thế chấp tài sản của mình và tài sản của bên thứ ba, trong đó có 02 hợp đồng thế chấp liên quan đến kháng cáo, cụ thể:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTC.1 ngày 07/6/2012 giữa bên thế chấp bà Trịnh Thị V, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay Công ty R, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 28.569 m² thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 64 tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848012 do UBND huyện E cấp ngày 16/12/2010, đứng tên hộ bà Trịnh Thị V, bảo đảm cho khoản vay 950 triệu theo Hợp đồng tín dụng số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTD ngày 07/6/2012 và các nghĩa vụ bảo lãnh, các khoản nợ vay khác được xác định cụ thể trong hợp đồng, văn bản được ký giữa bên B là Ngân hàng V với bên C là Công ty R;

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 030614/NMT/HĐTC.1 ngày 03/6/2014 giữa bên thế chấp ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay Công ty R, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất 19.396 m² thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64 tại thôn 9 xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 590318 do UBND huyện E cấp ngày 13/02/2014, đứng tên ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A, bảo đảm cho khoản vay 310.336.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 030614 ngày 03/6/2014 và các nghĩa vụ bảo lãnh, các khoản nợ vay khác được xác định cụ thể trong hợp đồng, văn bản được ký giữa bên B là Ngân hàng V với bên C là Công ty R.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty R đã trả được 11.437.000.000đ nợ gốc

và 3.369.201.084đ tiền lãi, còn lại Công ty đều vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại 09 hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 17/11/2015 Công ty R còn nợ 42.229.000.000đ gốc và 7.176.086.004đ, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty R phải trả nợ số tiền trên, trường hợp Công ty không trả được nợ thì Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau xử lý thế chấp để trả một phần nợ nên ngày 17/11/2016 Ngân hàng đã làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 14.800.000.000đ.

Tính đến ngày 16/11/2016 Công ty R còn nợ 38.866.372.212đ, trong đó nợ gốc 27.429.000.000đ, nợ lãi trong hạn 8.858.157.015đ, nợ lãi quá hạn 2.579.215.197đ, nên Ngân hàng yêu cầu Công ty R phải trả 38.866.372.213đ và toàn bộ số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày 17/11/2016 cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp Công ty R không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, trong đó có các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty R bà Trịnh Thị V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh C, ông Trần Minh C1, ông Trần Minh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng các đương sự không đến Tòa án để tham gia tố tụng.

Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A thừa nhận ông, bà có ký kết hợp đồng thế chấp số 030614/NMT/HĐTC.1 ngày 03/6/2014 để bảo lãnh cho Công ty R vay vốn tại Ngân hàng V. Theo hợp đồng thì ông, bà chỉ chịu trách nhiệm trả nợ thay trong trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và phạm vi trả nợ chỉ trong phạm vi số tiền vay 310.336.000đ, không bao gồm các khoản vay khác. Do vậy, ông bà chỉ đồng ý trả nợ thay cho Công ty R tiền nợ gốc 310.336.000đ.

Tại Bản án số 02/2019/KDTM-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định: Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 718, Điều 719, Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V. Buộc Công ty R phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 38.866.372.213đ, trong đó nợ gốc 27.429.000.000đ, nợ lãi trong hạn 8.858.157.016đ, nợ lãi quá hạn 2.579.215.197đ.

Kể từ ngày 17/11/2016 Công ty R còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn

trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất phải tiếp tục thanh toán sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty R không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể là các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 94, diện tích 28.569 m² tại thôn 9 xã E, huyện E theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848012 do UBND huyện E tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 16/12/2010 đứng tên hộ bà Trịnh Thị V.

- Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64, diện tích 19.396 m² tại thôn 9, xã E, huyện E theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 590318 do UBND huyện E cấp ngày 13/02/2014, đứng tên ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A.

Ngoài ra Bản án có xử lý các tài sản thế chấp khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/6/2019 ông Phan Ngọc N (người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A) kháng cáo một phần Bản án. Ông cho rằng vợ chồng ông T, bà A là người bảo lãnh nên chỉ chịu trách nhiệm trả nợ sau khi xử lý hết tài sản của Công ty R nếu không đủ thì mới xử lý tài sản của ông T bà A để đảm bảo và nếu có xử lý tài sản của ông bà thì ông bà chỉ chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tối đa là 310.336.000 đồng.

Ngày 07/6/2019 bà Trịnh Thị V kháng cáo một phần Bản án, bà cho rằng bà là người bảo lãnh nên bà chỉ chịu trách nhiệm trả nợ sau khi xử lý hết tài sản của Công ty R nếu không đủ thì mới xử lý tài sản của bà để đảm bảo và nếu có xử lý tài sản của bà thì bà chỉ chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tối đa 132.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị V, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A và người đại diện theo ủy quyền ông Phan Ngọc N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ngoài ra ông Phan Ngọc N còn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, Thẩm

phán, HĐXX, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, tại Điều 1, Điều 7, Điều 10 của các hợp đồng thế chấp đều thể hiện bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự cho Công ty R tại hợp đồng tín dụng và các nghĩa vụ bảo lãnh, các khoản nợ khác được xác định cụ thể trong hợp đồng, văn bản được ký kết giữa Công ty R và Ngân hàng V. Khi đến hạn trả nợ Công ty R không thực hiện thì Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay. Khi xử lý tài sản để thu hồi nợ, tiền thu được, nếu thừa, bên thế chấp cam kết sẽ dùng toàn bộ số tiền còn lại để đảm bảo thêm mọi nghĩa vụ trả nợ phát sinh giữa Công ty R và Ngân hàng V. Như vậy, tính đến ngày 16/11/2016 Công ty R còn nợ Ngân hàng V 38.866.372.212đ của 09 hợp đồng tín dụng, nên Ngân hàng V có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty R có trách nhiệm trả nợ và Ngân hàng V có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 717, Điều 718, Điều 721 BLDS năm 2005, Điều 91 Luật tổ chức tín dụng. Do vậy, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bà Trịnh Thị V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2015 của Ngân hàng V yêu cầu Công ty R phải trả số nợ tạm tính đến ngày 18/11/2015 là 42.229.000.000đ gốc và 7.176.086.004đ tiền lãi. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, các bên đương sự đã thỏa thuận xử lý một phần tài sản thế chấp để trả nợ nên ngày 17/11/2016 Ngân hàng đã làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 14.800.000.000đ. Ngân hàng chỉ yêu cầu Công ty R phải trả số nợ tạm tính đến ngày 16/11/2016 là 38.866.372.212đ, trong đó nợ gốc 27.429.000.000đ, nợ lãi trong hạn 8.858.157.015đ, nợ lãi quá hạn 2.579.215.197đ trong 09 hợp đồng tín dụng mà bị đơn Công ty R ký và còn nợ số tiền trên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện khoản tiền nợ gốc 14.800.000.000đ (Mười bốn tỷ tám trăm triệu đồng) là thiếu sót. HĐXX cấp phúc thẩm thấy cần đình chỉ đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Dịch vụ K có làm đơn

kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên HĐXX phúc thẩm không xem xét. Một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nên HĐXX phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Từ năm 2012 đến năm 2015 Công ty R đã ký kết 09 hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng V, tổng số tiền 53.666.000.000 đồng. Để đảm bảo cho các khoản vay, Công ty R đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, máy móc, thiết bị, dây truyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty và của người thứ ba. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty R đã trả được 26.237.000.000đ nợ gốc và 3.369.201.084đ tiền lãi. Tính đến ngày 16/11/2016 Công ty R còn nợ 38.866.372.212đ, trong đó nợ gốc 27.429.000.000đ, nợ lãi trong hạn 8.858.157.015đ, nợ lãi quá hạn 2.579.215.197đ, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/0706/NMT/RD/HĐTD ngày 07/6/2012: Số tiền phải trả là 396.180.582đ lãi trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0603/NMT/RD/HĐTD ngày 06/3/2013: Số tiền phải trả là 507.737.499đ lãi trong hạn và 58.013.889đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0506/NMT/RD/HĐTD ngày 05/6/2013: Số tiền phải trả là 31.074.652đ lãi trong hạn và 1.537.326đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0808/NMT/RD/HĐTD ngày 08/8/2013: Số tiền phải trả là 1.338.008.583đ lãi trong hạn và 64.585.937đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 290813/NMT/HĐTD ngày 29/8/2013: Số tiền phải trả là 1.717.000.000đ gốc, 586.194.333đ lãi trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 030614/NMT/HĐTD ngày 03/6/2014: Số tiền phải trả là 10.000.000.000đ gốc, 2.561.693.333đ lãi trong hạn và 1.017.385.778đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 010714/NMT/HĐTD ngày 01/7/2014: Số tiền phải trả là 3.500.000.000đ gốc, 809.200.000đ lãi trong hạn và 347.666.667đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 170714/NMT/HĐTD ngày 17/7/2014: Số tiền phải trả là 9.436.000.000đ gốc, 2.173.480.533đ lãi trong hạn và 894.801.600đ lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 210115/NMT/HĐTD ngày 21/01/2015: Số tiền phải trả là 2.776.000.000đ gốc, 454.587.500đ lãi trong hạn và 195.224.000đ lãi quá hạn.

Quá trình giải quyết các bên đương sự thống nhất, không có tranh chấp về các khoản vay tại 09 hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty R phải trả nợ cho Ngân hàng nợ gốc, tiền lãi và xử lý tài sản thế chấp là phù hợp Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 717, Điều 718, Điều 721 BLDS năm 2005; Điều 91, Điều 93, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Toàn bộ các nội dung này các đương sự đều không kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị V, ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A, người đại diện theo ủy quyền ông Phan Ngọc N về việc các ông bà cho rằng mình là người bảo lãnh nên chỉ chịu trách nhiệm trả nợ sau khi xử lý hết tài sản của Công ty R nếu không đủ thì mới xử lý tài sản của các ông bà để trả nợ và nếu có xử lý tài sản của các ông bà thì các ông bà chỉ chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi bảo lãnh tối đa bằng số tiền tương ứng với giá trị tài sản tại thời điểm định giá để ký kết hợp đồng tín dụng, của bà V tối đa là 132.000.000đ, của ông T, bà A tối đa là 310.336.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Điều 1, Điều 7, Điều 10 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 030614/NMT/HĐTC.1 ngày 03/6/2014 giữa bên thế chấp ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay vốn Công ty R và tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTC.1 ngày 07/6/2012 giữa bên thế chấp bà Trịnh Thị V, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay vốn Công ty R đều thể hiện:

“Điều 1. Bên A đồng ý dùng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự của bên C đối với bên B. Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng (của bà V là Hợp đồng tín dụng số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTD ngày 07/6/2012, số tiền 950.000.000đ; của ông T, bà A là Hợp đồng tín dụng số 030614/NMT/HĐTD ngày 03/6/2014, số tiền 310.336.000đ) **và các nghĩa vụ bảo lãnh, các khoản nợ vay khác được xác định cụ thể trong hợp đồng, văn bản được ký giữa bên B là Ngân hàng V với bên C là Công ty R.**

...

Điều 7. Xử lý tài sản thế chấp.

7.1. Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp:

- Khi đến hạn trả nợ mà bên C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng,

không đủ hoặc vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 1 của hợp đồng này.

...

7.3. Thanh toán tiền thu được:

7.3.1. Tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi trừ đi các chi phí cần thiết để xử lý tài sản bảo đảm và thuế, các khoản phí nộp ngân sách nhà nước sẽ được Bên nhận thế chấp thu theo thứ tự: Nợ gốc theo hợp đồng tín dụng; Tất cả các khoản lãi cộng dồn chưa trả; Các nghĩa vụ trả nợ khác của bên C đối với Bên nhận thế chấp; Các khoản chi phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

...

Điều 10. Các thỏa thuận khác: Các bên thống nhất rằng nếu sau khi bên C đã thanh toán hết khoản nợ cụ thể tại điều 1 của hợp đồng này, hoặc còn dư nợ và có nhu cầu vay vốn tiếp tại bên B, thì tài sản đảm bảo được mô tả tại Điều 2 của hợp đồng này tiếp tục được đảm bảo cho khoản nợ vay được xác định trong hợp đồng, văn bản được ký kết giữa bên B và bên C. Các bên thống nhất giá trị tài sản được quy định tại điều 3 của hợp đồng này chỉ là giá trị tại thời điểm cho vay và giá trị tài sản thông thường biến động theo thời gian, tình hình thị trường. Vì vậy, khi xử lý tài sản để thu hồi nợ, tiền thu được, nếu thừa: ngoài nghĩa vụ đảm bảo quy định tại điều 1, bên A cam kết sẽ dùng toàn bộ số tiền còn lại để đảm bảo thêm mọi nghĩa vụ trả nợ phát sinh giữa bên B và bên C; nếu thiếu thì bên C có nghĩa vụ tiếp tục trả số nợ còn lại theo quy định. ...”.

Như vậy, theo các thỏa thuận ghi tại Hợp đồng thế chấp thì đây là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba bà V, ông T, bà A để đảm bảo cho khoản vay của Công ty R tại Ngân hàng V. Tại Điều 1, Điều 7 và Điều 10 của Hợp đồng thế chấp thể hiện bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Công ty R đối với Ngân hàng V tại hợp đồng tín dụng và các nghĩa vụ bảo lãnh, các khoản nợ vay khác được xác định cụ thể trong hợp đồng. Khi đến hạn trả nợ Công ty R không thực hiện thì Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay. Khi xử lý tài sản để thu hồi nợ, tiền thu được, nếu thừa, ngoài nghĩa vụ đảm bảo quy định tại điều 1, bên thế chấp cam kết sẽ dùng toàn bộ số tiền còn lại để đảm bảo thêm mọi nghĩa vụ trả nợ phát sinh giữa Công ty R và Ngân hàng V. Tính đến ngày 17/11/2016, Công ty R chưa trả hết tiền vay tại 09 hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng V, do Công ty R không trả được nợ nên Ngân hàng V có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Việc thỏa thuận của các bên tại hợp đồng thế chấp phù hợp với quy định tại Điều 319, Điều 324, Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 717, Điều 718, Điều 721 BLDS năm 2005; Điều 91, Điều 93, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, nội dung kháng cáo của bà Trịnh

Thị V, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A và người đại diện theo ủy quyền ông Phan Ngọc N là không có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị V, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A và người đại diện theo ủy quyền ông Phan Ngọc N.

Xét yêu cầu người đại diện hợp pháp ông Phan Ngọc N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, HĐXX thấy rằng: Yêu cầu này của người đại diện hợp pháp vượt quá yêu cầu nội dung kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty R phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V số tiền 38.866.372.212 đồng, trong đó nợ gốc 27.429.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 8.858.157.015 đồng, nợ lãi quá hạn 2.579.215.197 đồng, xử lý tài sản thế chấp nhưng không tuyên cụ thể số tiền phải trả theo 09 hợp đồng tín dụng, tương ứng với số tài sản thế chấp của 09 hợp đồng tín dụng là gây khó khăn cho việc thi hành án nên HĐXX cần sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[5] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty R phải chịu 146.666.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng V 78.000.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 33153 ngày 20/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bà Trịnh Thị V mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bà Trịnh Thị V. Sửa một phần Bản án số 02/2019/KDTM-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 319, Điều 324, Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 717, Điều 718, Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 93, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án,

[2.1] Đình chỉ một phần đối với khởi kiện của Ngân hàng V về việc yêu cầu Công ty R phải có nghĩa vụ trả 14.800.000.000 đồng nợ gốc trong 09 hợp đồng tín dụng mà Công ty đã vay của Ngân hàng.

[2.2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V. Buộc Công ty R phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V số tiền 38.866.372.212 đồng (Ba mươi tám tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm mười hai đồng), trong đó nợ gốc 27.429.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng), nợ lãi trong hạn 8.858.157.015 đồng (Tám tỷ tám trăm năm mươi tám triệu một trăm năm mươi bảy ngàn không trăm mười lăm đồng), nợ lãi quá hạn 2.579.215.197 đồng (Hai tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu hai trăm mười lăm ngàn một trăm chín mươi bảy đồng). Cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/0706/NMT/RD/HĐTD ngày 07/6/2012: Số tiền phải trả là 396.180.582đ (Ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm tám mươi ngàn năm trăm tám mươi hai đồng) lãi trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0603/NMT/RD/HĐTD ngày 06/3/2013: Số tiền phải trả là 507.737.499đ (Năm trăm linh bảy triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm chín mươi chín đồng) lãi trong hạn và 58.013.889đ (Năm mươi tám triệu không trăm mười ba ngàn tám trăm tám mươi chín đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0506/NMT/RD/HĐTD ngày 05/6/2013: Số tiền phải trả là 31.074.652đ (Ba mươi một triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm năm mươi hai đồng) lãi trong hạn và 1.537.326đ (Một triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi sáu đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/0808/NMT/RD/HĐTD ngày 08/8/2013: Số tiền phải trả là 1.338.008.583đ (Một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu không trăm linh tám ngàn năm trăm tám mươi ba đồng) lãi trong hạn và 64.585.937đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 290813/NMT/HĐTD ngày 29/8/2013: Số tiền phải trả là 1.717.000.000đ (Một tỷ bảy trăm mười bảy triệu đồng) gốc,

586.194.333đ (Năm trăm tám mươi sáu triệu một trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) lãi trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 030614/NMT/HĐTD ngày 03/6/2014: Số tiền phải trả là 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng) gốc, 2.561.693.333đ (Hai tỷ năm trăm sáu mươi một triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) lãi trong hạn và 1.017.385.778đ (Một tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 010714/NMT/HĐTD ngày 01/7/2014: Số tiền phải trả là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) gốc, 809.200.000đ (Tám trăm linh chín triệu hai trăm ngàn đồng) lãi trong hạn và 347.666.667đ (Ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 170714/NMT/HĐTD ngày 17/7/2014: Số tiền phải trả là 9.436.000.000đ (Chín tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng) gốc, 2.173.480.533đ (Hai tỷ một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn năm trăm ba mươi ba đồng) lãi trong hạn và 894.801.600đ (Tám trăm chín mươi bốn triệu tám trăm linh một ngàn sáu trăm đồng) lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 210115/NMT/HĐTD ngày 21/01/2015: Số tiền phải trả là 2.776.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu đồng) gốc, 454.587.500đ (Bốn trăm năm mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) lãi trong hạn và 195.224.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng) lãi quá hạn.

Kể từ ngày 17/11/2016 Công ty R còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi quá hạn trên nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất phải tiếp tục thanh toán sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

[2.3] Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty R không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể là các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 39, tờ bản đồ số 94, diện tích 28.569 m² tại thôn 9 xã E, huyện E, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848012 do UBND huyện E tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 16/12/2010 đứng tên hộ bà Trịnh Thị V, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTC.1 ngày 07/6/2012, bên thế chấp bà Trịnh Thị V, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay vốn Công ty R.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64, diện tích 19.396m² tại thôn 9, xã E, huyện E, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 590318 do UBND huyện E cấp ngày 13/02/2014, đứng tên ông Bùi Văn T và bà Trần Thị Vân A, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 030614/NMT/HĐTC.1 ngày 03/6/2014, bên thế chấp ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay vốn Công ty R.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 01 (không ghi tờ bản đồ), diện tích 17.961,3m² tại xã T, thị xã Đ, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 110407 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 18/11/2010 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ K, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 210115/NMT/HĐTC ngày 21/01/2015, bên thế chấp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ K, bên nhận thế chấp Ngân hàng V, bên vay vốn Công ty R.

- Xe nâng, hiệu HANGCHA CPCD25N-RW15A, số máy TD 27-888450, số khung R933100109460 thuộc sở hữu của Công ty R theo Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, nhập khẩu số NK/22054/XMCD ngày 26/11/2010 của Cục Đăng kiểm Việt Nam và hóa đơn số 0001999 ngày 20/02/2013, theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 13/0603/NMT/RĐ/HĐTCTS ngày 06/3/2013 và phụ lục số 13/0603/NMT/RĐ/PLHĐ.1 ngày 23/4/2013, bên thế chấp Công ty R, bên nhận thế chấp Ngân hàng V.

- Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến cao su theo các hóa đơn số 65 ngày 04/3/2013, số 66 ngày 05/3/2013, số 168 ngày 01/02/2013 thuộc sở hữu của Công ty R, theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 13/0603/NMT/RĐ/HĐTCTS ngày 06/3/2013 và phụ lục số 13/0603/NMT/RĐ/PLHĐ.1 ngày 23/4/2013, bên thế chấp Công ty R, bên nhận thế chấp Ngân hàng V.

- Máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất chế biến cao su theo các hóa đơn số 22 ngày 30/8/2011, số 23 ngày 29/9/2011, số 51 ngày 01/4/2012, số 52 ngày 15/4/2012, số 28012 ngày 20/7/2011, số 151 ngày 01/3/2012 thuộc sở hữu của Công ty R, theo Hợp đồng thế chấp số 12/0706/NMT/RĐ/HĐTC.3 ngày 07/6/2012, bên thế chấp Công ty R, bên nhận thế chấp Ngân hàng V.

Trường hợp Công ty R trả đầy đủ toàn bộ các khoản nợ trên trong 09 hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng V phải trả lại các tài sản thế chấp và các tài liệu, giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho Công ty R, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ K, bà Trịnh Thị V, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A.

[3] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty R phải chịu 146.666.000 đồng.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Vân A, bà Trịnh Thị V mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp ứng theo Biên lai thu số 1751 và số 1752 ngày 17/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng V 78.000.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 33153 ngày 20/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Bằng